

Bản số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 9 - 2021

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Trung

Bà Vũ Thị Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:

Bà Ma Thị Thảo – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ L số: 103/2021/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 23/8/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị L**, sinh năm 1980/ có mặt.

Nơi cư trú: Xóm T, xã Q, huyện Đ - Thái Nguyên.

Bị Đơn: Anh **Lương Văn T**, sinh năm 1972/ có mặt.

Nơi cư trú: Xóm T, xã Q, huyện Đ - Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vũ Thị L trình bày: Chị và anh Lương Văn T kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại nhà anh T ở thị trấn S, huyện Đ được khoảng bốn năm thì hai vợ chồng về xã Q sinh sống trên đất của bố mẹ chị L tặng cho chị L. Năm 2009 vợ chồng xây nhà sinh sống tại xóm T, xã Q, huyện Đ trên đất được tái định cư. Vợ chồng sống hoà thuận, hạnh phúc cho đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau và đã ly thân nhau. Chị L nhận thấy cuộc hôn nhân không còn hòa thuận, hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục.

Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống vợ chồng thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lương Tuấn A, sinh ngày 21/11/1998 và Lương Thị Lan A1, sinh ngày 05/9/2002, các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng theo pháp luật đối với ngôi nhà xây trên thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q, huyện Đ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 023563 ngày 28/11/2012 mang tên Vũ Thị L. Nguyện vọng của chị L là được giao ngôi nhà để chị có chỗ ở vì chị là phụ nữ gặp nhiều khó khăn trong việc tạo dựng chỗ ở mới, chị sẽ có trách nhiệm trích chia phần giá trị tài sản chênh lệch của ngôi nhà cho anh T bằng tiền. Ngoài ra không yêu cầu giải quyết chia tài sản nào khác. Đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q chị L trình bày có nguồn gốc do bố mẹ chị tặng cho riêng, sau đó Nhà nước thu hồi và được cấp quyền sử dụng đất tái định cư thửa 61 hiện nay. Cụ thể chị trình bày nguồn gốc thửa đất số 61 là do chị được tái định cư từ đất được bố mẹ chị tặng cho nhưng Nhà nước thu hồi để làm chợ Q và được Nhà nước bồi thường 99.500.000 đồng, sau đó chị lấy 80.800.000 đồng nộp cho Nhà nước để được cấp thửa 61.

Về nợ chung: Đến thời điểm này chị L xác định vợ chồng không còn nợ chung.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Lương Văn T trình bày: Anh và chị Vũ Thị L kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại nhà anh T ở thị trấn S, huyện Đ được khoảng bốn năm thì hai vợ chồng về xã Q sinh sống trên đất của bố mẹ chị L tặng cho, theo anh T bố mẹ chị L bảo hai vợ chồng về để đón đất tái định cư. Vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Trong thời gian chung sống khoảng hai năm trở lại đây, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, khác biệt quan điểm sống, tính tình không còn hợp nhau. Hiện vợ chồng đã ly thân, ba bố con anh sống sinh hoạt cùng nhau, còn chị L ăn riêng một mình. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh T nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lương Tuấn A, sinh ngày 21/11/1998 và Lương Thị Lan A1, sinh ngày 05/9/2002, các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng theo pháp luật đối với quyền sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q, huyện Đ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 023563 ngày 28/11/2012 mang tên Vũ Thị L và tài sản gắn liền với thửa đất số 61 là ngôi nhà và mái tạm lợp Proximăng. Anh T có nguyện vọng được giao ngôi nhà để ba bố con anh có chỗ ở vì các con đang theo anh và sống cùng anh T, anh sẽ có trách nhiệm trích chia phần giá trị tài sản chênh lệch của ngôi nhà cho chị L bằng tiền vì hiện nay ba bố con anh không có chỗ ở nào khác. Ngoài ra anh không yêu cầu giải quyết chia tài sản nào khác. Anh T xác định thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q, huyện Đ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 023563 ngày 28/11/2012 mang tên chị L là tài sản chung vì đây là đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất và số tiền 80.800.000 đồng

nộp cho Nhà nước để được cấp thửa 61 là tiền của hai vợ chồng. Anh T trình bày đất chị L được bố mẹ tặng cho Nhà nước đã thu hồi và đã đền bù cho chị L theo quy định.

Về nợ chung: Đến thời điểm này anh T xác định vợ chồng không còn nợ chung.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án cùng ủy ban nhân dân xã Q đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có tranh chấp theo quy định của pháp luật. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định được tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q, loại đất ở nông thôn diện tích 200m² có 01 ngôi nhà cấp 4 kiểu nhà ống rộng 4m, dài 22m xây từ năm 2009. Phần đất cạnh ngôi nhà có một mái tam lợp Proximăng diện tích 40m². Kết quả định giá xác định được thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q có giá 1.800.000đ/m² x 200m² = 360.000.000 đồng. Về ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q có giá trị tại thời điểm định giá là 407.720.000 đồng. Một mái tam lợp Prôximăng diện tích 40m² hai bên thỏa thuận có giá trị là 2.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm đây là vụ án “Tranh chấp về ly hôn”, căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Đ thụ L giải quyết là đúng thẩm quyền. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ L vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Không có vi phạm, không có đề xuất hay kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 104, 147, Điều 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 51, 55, 59, 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị L và anh Lương Văn T.

- Về con chung: Các con đều đã trưởng thành, không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung: Căn cứ vào các quy định của pháp luật, trên cơ sở công sức đóng góp của mỗi người vào nguồn gốc hình thành của khối tài sản chung, giao cho chị Vũ Thị L được quyền sử dụng, sở hữu 100m² đất ở (ONT) tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q, huyện Đ và ngôi nhà gắn liền với đất, có giá trị cả nhà và đất là: **587.720.000 đồng**. Giao cho anh Lương Văn T được quyền sử dụng, sở hữu 100m² đất ở (ONT) tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q, huyện Đ và mái tam lợp Proximăng gắn liền với đất, có giá trị cả đất và mái tam là: **182.000.000 đồng**.

Anh Lương Văn T được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày chấm dứt quan hệ hôn nhân với chị Vũ Thị L.

- Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về chi phí tố tụng khác và án phí: Buộc đương sự phải chịu chi phí tố tụng khác và án phí theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hoà giải, xong các bên vẫn giữ nguyên quan điểm không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua cuộc thẩm tra tại phiên Tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ nhận định:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Vũ Thị L khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là anh Lương Văn T. Bị đơn đang cư trú tại xã Q huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi thụ L vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn đến Tòa án trình bày bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị L và anh Lương Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Căn cứ lời khai của hai bên đương sự, mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau và đã ly thân nhau. Hiện vợ chồng đã ly thân, anh T và hai con sinh hoạt cùng nhau, còn chị L ăn riêng một mình. Trong quá trình giải quyết, hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và nhất trí thuận tình ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị L và anh Lương Văn T.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lương Tuấn A, sinh ngày 21/11/1998 và Lương Thị Lan A1, sinh ngày 05/9/2002, các con đều đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Tài sản có tranh chấp và yêu cầu chia giữa chị L và anh T là quyền sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q, huyện Đ, loại đất ở nông thôn diện tích 200m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 023563 ngày 28/11/2012 mang tên Vũ Thị L có giá 1.800.000đ/m² x 200m² = 360.000.000 đồng. Tài sản gắn liền với thửa đất số 61 gồm có 01 ngôi nhà cấp 4 kiểu nhà ống rộng 4m, dài 22m xây từ năm 2009 có giá trị tại thời điểm định giá là 407.720.000 đồng; 01 mái tạm lợp Proximăng diện tích 40m² có giá trị hiện còn là 2.000.000 đồng. Anh T cho rằng toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q, huyện Đ và tài sản gắn liền với thửa đất số 61 là tài sản chung vợ chồng. Chị L cho rằng tài sản chung vợ chồng chỉ bao gồm 01 ngôi nhà cấp 4 kiểu nhà ống và 01 mái tạm lợp

Proximăng, vì đất là của riêng chị có nguồn gốc do bố mẹ chị tặng cho riêng, sau đó Nhà nước thu hồi và được cấp quyền sử dụng đất tái định cư thửa 61 hiện nay.

Quá trình thu thập chứng cứ xác định được thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q, huyện Đ, loại đất ở nông thôn diện tích 200m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 023563 ngày 28/11/2012 cấp đổi theo bản đồ địa chính mang tên Vũ Thị L có nguồn gốc được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 962826 ngày 01/7/2008 mang tên Vũ Thị L (cấp lần đầu). Chị L trình bày số tiền 80.800.000 đồng nộp cho Nhà nước để được cấp thửa 61 là tiền đền bù từ thửa đất bố mẹ chị L tặng cho chị L. Như vậy đất chị L được bố mẹ tặng cho Nhà nước đã thu hồi và đã đền bù theo quy định của pháp luật, không có căn cứ để khẳng định số tiền 80.800.000 đồng nộp cho Nhà nước để được cấp thửa 61 là tiền đền bù từ thửa đất bố mẹ chị L tặng cho chị L. Việc cấp đất tái định cư cho gia đình chị L thời điểm năm 2008 là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, cấp cho hộ gia đình gồm có 04 nhân khẩu gồm vợ chồng và 02 con (con lớn khi đó 10 tuổi, con nhỏ 6 tuổi), do đó thửa đất số 61 được xác định là tài sản chung của chị L và anh T hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/7/2008, đến năm 2009 chị L và anh T đã cùng nhau xây nhà và mái tạm để cả gia đình cùng sinh sống trên thửa đất số 61. Tại phiên tòa chị L trình bày thời điểm chị và anh T xây nhà năm 2009 chị xác định đất đai nhà cửa là tài sản chung của hai người. Điều này thể hiện chị L đã mặc nhiên thừa nhận thửa đất số 61 là tài sản chung của hai vợ chồng hoặc đã đương nhiên tự nguyện sáp nhập thửa đất số 61 thành khối tài sản chung của vợ chồng, đây cũng là cơ sở để xác định thửa đất số 61 là tài sản chung vợ chồng, nay anh T yêu cầu chia quyền sử dụng đất tại thửa 61 là có căn cứ. Trong vụ án này hai bên đều có nhu cầu về nhà ở nhưng do nhà thuộc kiểu nhà ống không thể chia cho hai người cùng ở được. Xét thấy chị L là phụ nữ có khó khăn trong việc tạo dựng chỗ ở mới, chị L có vai trò chính trong việc gây dựng khối tài sản chung nên cần giao cho chị L được quyền sử dụng, sở hữu ½ thửa đất số 61 tờ bản đồ số 54 xã Q và ngôi nhà gắn liền với phần đất được giao. Giao cho anh T được quyền sử dụng, sở hữu ½ thửa đất số 61 tờ bản đồ số 54 xã Q và mái tạm lợp Proximăng. Do anh Lương Văn T không có chỗ ở sau khi ly hôn với chị L nên anh T được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày chấm dứt quan hệ hôn nhân với chị Vũ Thị L.

[5] Về nợ chung: Chị L và anh T xác định vợ chồng không còn nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí, chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cùng án phí chia tài sản chung có giá ngạch sung quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 174, 177, Điều 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 51, 55; 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị L và anh Lương Văn T.

[2]. Về con chung: Các con đều đã trưởng thành, không đặt ra giải quyết.

[3]. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Vũ Thị L được quyền sử dụng, sở hữu 100m² đất ở (ONT) tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q, huyện Đ và ngôi nhà gắn liền với đất, có giá trị cả nhà và đất là: **587.720.000 đồng** (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Phần đất chị Vũ Thị L được giao có ranh giới tứ cận theo sơ đồ có các cạnh nối các điểm 2-3-4-5-2.

- Giao cho anh Lương Văn T được quyền sử dụng, sở hữu 100m² đất ở (ONT) tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 54 xã Q, huyện Đ và mái tạm lợp Proximăng gắn liền với đất, có giá trị cả đất và mái tạm là: **182.000.000 đồng** (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Phần đất anh Lương Văn T được giao có ranh giới tứ cận theo sơ đồ hiện trạng có các cạnh nối các điểm 1-2-5-6-1.

- Anh Lương Văn T được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày chấm dứt quan hệ hôn nhân với chị Vũ Thị L.

[4]. Về nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

[5]. Về chi phí tố tụng khác: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thu thập chứng cứ khác mỗi người phải chịu ½ chi phí, chị L đã chi phí hết **5.000.000 đồng**, anh T phải trả lại cho chị L số tiền **2.500.000 đồng**.

[6]. Án phí: Về án phí ly hôn sơ thẩm, chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006641 ngày 25/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Về án phí chia tài sản chung có giá ngạch, chị Vũ Thị L phải chịu **27.508.800 đồng** sung quỹ Nhà nước. Anh Lương Văn T phải chịu **9.100.000 đồng** sung quỹ Nhà nước.

[7]. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các bên đương sự (nguyên đơn, bị đơn) biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Q;
- Lưu VT, HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Hữu Nường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Hữu Nường